# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
Ký ngày: 13/3/2020 15:41:12

# NỘI DUNG


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06-46 |
| Bảng cân đối kế toán | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11-46 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cơ khí Đông Anh LICOGI theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2014, thay đổi lần thứ tám (08) ngày 02 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông | Tô Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2019 |
| Ông | Phan Thanh Hải | Phó Chủ tịch | |
| Ông | Lã Quý Duẩn | Ủy viên | Miễn nhiệm Chủ tịch và bổ nhiệm ủy viên ngày 01 tháng 03 năm 2019 |
| Ông | Hồ Bảo Hùng | Ủy viên | |
| Ông | Trần Văn Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2019 |
| Bà | Phan Lan Anh | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2019 |
| Ông | Nguyễn Danh Quân | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2019 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông | Lã Quý Duẩn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2019 |
| Ông | Nguyễn Mạnh Hà | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2019 |
| Ông | Nguyễn Đình Hóa | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông | Bùi Thanh Tuệ | Quyền phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2019 |
| Ông | Phạm Văn Lộc | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 09 năm 2019 |
| Ông | Nguyễn Duy Khóa | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2019 |
| Ông | Trần Văn Hải | Giám đốc tài chính | |
| Ông | Nguyễn Anh Khoa | Kế toán trưởng | |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông | Nguyễn Anh Dũng | Trưởng ban | |
| Ông | Hoàng Như Thái | Thành viên | |
| Bà | Lê Thị Thanh Nội | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2019 |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Văn phòng Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc




**Lã Quý Duẩn**
Tổng Giám đốc

*Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020*

Số: 100320.007/BCTC.KT2

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI được lập ngày 26 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

| | |
|---|---|
| **Vũ Xuân Biển** | **Nguyễn Tuấn Anh** |
| Phó Tổng Giám đốc | Kiểm toán viên |
| Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán | Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán |
| Số: 0743-2018-002-1 | Số: 1369-2018-002-1 |

*Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 (đã điều chỉnh) VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **564.311.590.985** | **632.670.944.796** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **3** | **38.952.467.332** | **21.814.490.147** |
| 111 | 1. Tiền | | 38.952.467.332 | 21.814.490.147 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **437.600.170.616** | **487.792.112.522** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 254.079.724.384 | 269.445.026.892 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 6.164.800.204 | 10.876.020.343 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | 120.069.566.504 | 140.821.909.558 |
| 135 | 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 64.841.212.920 | 71.378.730.957 |
| 136 | 5. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 7.226.386.459 | 6.780.781.137 |
| 137 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (14.781.519.855) | (11.510.356.365) |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | **10** | **86.184.316.590** | **119.969.157.302** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 88.245.547.858 | 122.058.942.528 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (2.061.231.268) | (2.089.785.226) |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **1.574.636.447** | **3.095.184.825** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 1.574.636.447 | 1.402.419.316 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | 1.692.765.509 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **263.225.110.877** | **270.744.898.264** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **43.118.492.027** | **25.764.269.028** |
| 213 | 1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | 43.118.492.027 | 25.764.269.028 |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **57.388.701.253** | **62.285.248.924** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 13 | 57.388.701.253 | 62.285.248.924 |
| *222* | *- Nguyên giá* | | *182.353.055.655* | *177.622.354.064* |
| *223* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(124.964.354.402)* | *(115.337.105.140)* |
| **240** | **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | | **627.512.351** | **19.324.930.179** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 627.512.351 | 19.324.930.179 |
| **250** | **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **4** | **159.253.337.143** | **159.253.337.143** |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 159.253.337.143 | 159.253.337.143 |
| **260** | **VI. Tài sản dài hạn khác** | | **2.837.068.103** | **4.117.112.990** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 2.837.068.103 | 4.117.112.990 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **827.536.701.862** | **903.415.843.060** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*
*(tiếp theo)*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 (đã điều chỉnh) VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **398.488.719.815** | **466.651.692.999** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **380.879.168.268** | **440.795.432.397** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 77.398.559.759 | 71.178.153.569 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 9.710.499.249 | 3.511.264.716 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 1.286.664.782 | 1.217.348.250 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 8.717.171.655 | 12.415.588.744 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 11.111.364.439 | 1.622.282.958 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 18 | 875.000.000 | - |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 1.314.211.379 | 1.041.487.160 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 263.199.139.736 | 348.948.290.117 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 21 | 2.853.650.006 | 756.574.365 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 4.412.907.263 | 104.442.518 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **17.609.551.547** | **25.856.260.602** |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20 | 11.871.228.694 | 20.117.937.749 |
| 342 | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 21 | 5.738.322.853 | 5.738.322.853 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **429.047.982.047** | **436.764.150.061** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | 22 | **429.047.982.047** | **436.764.150.061** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 310.000.000.000 | 310.000.000.000 |
| *411a* | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *310.000.000.000* | *310.000.000.000* |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 59.015.908.181 | 48.115.802.768 |
| 420 | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 839.486.989 | 839.486.989 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 59.192.586.877 | 77.808.860.304 |
| *421a* | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *935.799.500* | - |
| *421b* | *LNST chưa phân phối năm nay* | | *58.256.787.377* | *77.808.860.304* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **827.536.701.862** | **903.415.843.060** |

| Hoàng Thị Kim Liên | Nguyễn Anh Khoa | Trần Văn Hải | Lã Quý Duẩn |
|---|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc tài chính | Tổng Giám đốc |

*Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Năm 2019*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 VND | Năm 2018 (đã điều chỉnh) VND |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **24** | **611.004.627.910** | **793.931.785.749** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 25 | 38.768.556 | 240.395.799 |
| **10** | **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **610.965.859.354** | **793.691.389.950** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **26** | **577.147.652.796** | **718.579.973.901** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **33.818.206.558** | **75.111.416.049** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 80.382.589.315 | 100.184.652.715 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | 10.121.569.366 | 8.261.168.013 |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *10.095.019.852* | *8.242.990.915* |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 29 | 11.050.047.152 | 9.781.214.435 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30 | 45.974.625.102 | 46.375.408.768 |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **47.054.554.253** | **110.878.277.548** |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 31 | 499.054.331 | 2.317.383.995 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 32 | 69.770.659 | - |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | | **429.283.672** | **2.317.383.995** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **47.483.837.925** | **113.195.661.543** |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 33 | - | 4.386.801.239 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| **60** | **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **47.483.837.925** | **108.808.860.304** |

| Hoàng Thị Kim Liên | Nguyễn Anh Khoa | Trần Văn Hải | Lã Quý Duẩn |
|---|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc tài chính | Tổng Giám đốc |

*Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Năm 2019*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 VND | Năm 2018 (đã điều chỉnh) VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| ***01*** | ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | | ***47.483.837.925*** | ***113.195.661.543*** |
| | ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 9.627.249.262 | 9.257.087.932 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 5.339.685.173 | (7.893.372.829) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 6.796.397 | (152.910.101) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (80.300.846.651) | (101.124.720.204) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 10.095.019.852 | 8.242.990.915 |
| ***08*** | ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | | ***(7.748.258.042)*** | ***21.524.737.256*** |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 36.380.456.641 | (15.498.650.939) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 33.813.394.670 | (38.251.698.007) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 20.434.551.584 | (74.481.805.253) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 1.107.827.756 | (1.837.790.595) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (10.100.476.197) | (8.149.127.880) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (1.001.749.373) | (8.283.403.103) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (7.989.446.081) | (10.472.667.160) |
| ***20*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***64.896.300.958*** | ***(135.450.405.681)*** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 13.966.716.237 | (45.314.621.262) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 1.351.085.625 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (125.000.000.000) | (69.526.852.098) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 125.000.000.000 | 88.688.848.919 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 73.824.629.068 | 136.646.906.564 |
| ***30*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***87.791.345.305*** | ***111.845.367.748*** |
| | **III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 798.111.123.197 | 965.861.565.436 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (892.106.982.633) | (859.227.984.494) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (41.547.013.245) | (93.000.000.000) |
| ***40*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***(135.542.872.681)*** | ***13.633.580.942*** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Năm 2019*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 VND | Năm 2018 (đã điều chỉnh) VND |
|---|---|---|---|---|
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | **17.144.773.582** | **(9.971.456.991)** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **21.814.490.147** | **31.654.773.914** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (6.796.397) | 131.173.224 |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **3** | **38.952.467.332** | **21.814.490.147** |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Hoàng Thị Kim Liên** | **Nguyễn Anh Khoa** | **Trần Văn Hải** | **Lã Quý Duẩn** |
| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc tài chính | Tổng Giám đốc |

*Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2019*

## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cơ khí Đông Anh LICOGI theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2014, thay đổi lần thứ tám (08) ngày 02 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 310.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 310.000.000.000 đồng; tương đương 31.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và xây lắp.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất sắt, thép, gang: Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý: Kinh doanh các sản phẩm hợp kim định hình;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế và chế tạo các sản phẩm phụ tùng máy xây dựng, thiết bị trong ngành xây dựng, thiết kế máy xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đăng ký), chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng, giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu thép hợp kim để chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng và công nghiệp;

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng: Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng, sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu lực, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian, sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý xăng, dầu mỡ các loại, đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường;
- Sản xuất các cấu kết kiện kim loại: Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt thiết bị công trình xây dựng cấp 4;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Văn phòng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp sản phẩm nhôm và lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm 2019, do ảnh hưởng của tình hình thị trường biến động mạnh đối với ngành nghề sản xuất nhôm và sự cạnh tranh từ các doanh nghiệp cùng ngành dẫn đến doanh thu, tỷ lệ lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần trong năm có xu hướng sụt giảm đáng kể so với năm trước.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.5 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

**2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với công trình xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm;
- Đối với sản xuất sản phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|---|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 01 - 05 | năm |
| - Tài sản cố định khác | 02 - 08 | năm |

**2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.11 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

**2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.15 . Vay**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.18 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu của các công trình đã hoàn thành, bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

**2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.20 . Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây lắp, chế tạo giàn không gian và kết cấu thép*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### 2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 178.868.933 | 261.913.200 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 38.773.598.399 | 21.552.576.947 |
| | **38.952.467.332** | **21.814.490.147** |

## 4 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long | 159.253.337.143 | - | 159.253.337.143 | - |
| | **159.253.337.143** | **-** | **159.253.337.143** | **-** |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| - Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long | Hà Nội | 42,00% | 42,00% | Cho thuê khu công nghiệp |

## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 (đã điều chỉnh) | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn** | | | | |
| - Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất | 80.610.104.026 | - | 177.745.571.771 | - |
| - Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch | 6.192.002.150 | - | 8.266.093.861 | - |
| - Công ty CP Nhôm Sông Hồng | 425.911.090 | - | 11.286.335.545 | - |
| - Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2 | 48.543.033.212 | - | - | - |
| -Thyssenkrupp Industrial Solutions Ltd | 12.407.258.700 | - | - | - |
| - Chi nhánh mỏ tuyển đồng sin quyền Lào Cai - VIMICO | 14.876.400.000 | - | - | - |
| - Công ty xi măng CHINFON | 8.304.883.231 | - | - | - |
| - Phải thu khách hàng khác | 82.720.131.975 | (11.521.539.033) | 72.147.025.715 | (8.443.325.543) |
| | **254.079.724.384** | **(11.521.539.033)** | **269.445.026.892** | **(8.443.325.543)** |
| **b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan** | | | | |
| | **-** | **-** | **1.276.951.660** | **-** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)*

## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty CP vận tải & vật tư công nghiệp Việt - Hàn | 867.024.580 | - | | - |
| - Công ty CP xây lắp Việt Nam | 2.533.222.822 | (2.533.222.822) | 2.533.222.822 | (2.533.222.822) |
| - Công ty TNHH thép Nhật Quang | 1.357.926.519 | - | - | - |
| - Công ty CP cơ khí xây lắp và TM Hải Thanh | - | - | 4.402.202.184 | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 1.406.626.283 | - | 3.940.595.337 | - |
| | **6.164.800.204** | **(2.533.222.822)** | **10.876.020.343** | **(2.533.222.822)** |

## 7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND |
| a) | **Ngắn hạn** | | | | |
| | Tổng Công ty LICOGI - CTCP | 64.841.212.920 | - | 71.378.730.957 | - |
| | | **64.841.212.920** | **-** | **71.378.730.957** | **-** |
| b) | **Phải thu về cho vay các bên liên quan** | | | | |
| | | **64.841.212.920** | **-** | **71.378.730.957** | **-** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)*

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:**

(1.1) Hợp đồng cho vay số 2509/2017/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 25/09/2017, phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 2509/2017/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 07/05/2019 và các phụ lục hợp đồng ngày 08/12/2017, phụ lục hợp đồng 31/05/2018, phụ lục hợp đồng ngày 29/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay: 61.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: 18 tháng kể từ ngày 30/05/2019 hoặc đến thời hạn Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi chi trả cổ tức năm 2018, năm 2019 và năm 2020 cho các cổ đông, tùy thuộc điều kiện nào đến trước;
+ Lãi suất cho vay: 9%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 44.841.212.920 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2018, năm 2019 và năm 2020, các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

(1.2) Hợp đồng cho vay số 3105/2018/HĐVV/LICOGI-CKDA ngày 31/05/2018, phụ lục hợp đồng vay vốn số 3105/2018/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 07/05/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay: 20.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và trả nợ ngân hàng, tổ chức khác;
+ Thời hạn của hợp đồng: 18 tháng kể từ ngày 01/05/2019 hoặc đến thời hạn Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi chi trả cổ tức năm 2018, năm 2019 và năm 2020 cho các cổ đông, tùy thuộc điều kiện nào đến trước
+ Lãi suất cho vay: 9%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 20.000.000.000 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2018, năm 2019 và năm 2020, các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

Công ty bù trừ gốc cho vay và lãi vay phải thu Tổng Công ty LICOGI-CTCP với cổ tức phải trả năm 2018 (xem chi tiết thuyết minh số 22c).

## 8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND |
| a) | **Ngắn hạn** | | | | |
| | Phải thu về lãi tiền cho vay | 472.502.230 | - | 161.753.365 | - |
| | Tạm ứng | 3.780.434.690 | - | 221.025.480 | - |
| | Ký cược, ký quỹ | 1.700.326.229 | - | 5.053.563.611 | - |
| | Phải thu khác | 1.273.123.310 | (726.758.000) | 1.344.438.681 | (533.808.000) |
| | | **7.226.386.459** | **(726.758.000)** | **6.780.781.137** | **(533.808.000)** |
| b) | **Phải thu khác là các bên liên quan** | | | | |
| | | **1.006.310.230** | **(533.808.000)** | **695.561.365** | **(533.808.000)** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)*

## 9 . NỢ XẤU

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 (đã điều chỉnh) | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cosevco 9 | 3.346.494.000 | - | 3.346.494.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền | 3.286.000.000 | - | 3.286.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng 128 | 929.556.300 | - | 929.556.300 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam | 2.533.222.823 | - | 2.533.222.823 | - |
| - Tập đoàn điện lực Việt Nam | 5.842.915.873 | 2.921.457.936 | - | - |
| - Các khoản khác | 2.524.601.284 | 759.812.489 | 1.474.705.742 | 59.622.500 |
| | **18.462.790.280** | **3.681.270.425** | **11.569.978.865** | **59.622.500** |

## 10 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 (đã điều chỉnh) | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 9.578.467.600 | - | 17.095.699.842 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 45.959.056.715 | (1.840.005.547) | 31.888.599.204 | (1.979.406.693) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.577.292.883 | - | 1.655.625.661 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 11.303.334.822 | - | 36.617.735.558 | - |
| Thành phẩm | 19.827.395.838 | (221.225.721) | 34.407.409.626 | (110.378.533) |
| Hàng hoá | - | - | 393.872.637 | - |
| | **88.245.547.858** | **(2.061.231.268)** | **122.058.942.528** | **(2.089.785.226)** |

(*) Thông tin chi tiết về Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 (đã điều chỉnh) | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Các công trình** | **915.679.757** | - | **17.520.251.398** | - |
| - Giàn không gian nhà máy Thép Hòa Phát Dung Quất | - | - | 11.367.135.200 | - |
| - Các công trình khác | 915.679.757 | - | 6.153.116.198 | - |
| **Lĩnh vực sản xuất** | **10.387.655.065** | - | **19.097.484.160** | - |
| | **11.303.334.822** | - | **36.617.735.558** | - |

## 11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình tại Nhà máy nhôm Đông Anh (*) | - | 18.697.417.828 |
| - Mở rộng lắp dựng, lợp tôn bao che phân xưởng Cơ khí | 627.512.351 | 627.512.351 |
| | **627.512.351** | **19.324.930.179** |

**(*) Thông tin chi tiết về dự án**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư phát triển kinh doanh, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình;
- Địa điểm xây dựng: Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội;
- Tổng mức đầu tư: 94,11 tỷ đồng, được phân kỳ thành 02 giai đoạn đầu tư:

  + Giai đoạn 1: mức đầu tư là 28,62 tỷ đồng, đầu tư dây chuyền sơn tĩnh điện và xây dựng nhà kho thành phẩm, thời gian bắt đầu thực hiện triển khai từ tháng 01/2018. Đến thời điểm 31/12/2019, giai đoạn 1 của dự án đã hoàn thành và đi vào sản xuất trong năm 2019 và Công ty đã quyết toán và tăng tài sản cố định vào tháng 5 năm 2019.

  + Giai đoạn 2: mức đầu tư là 65,49 tỷ đồng, đầu tư dây chuyền đùn ép nhôm, theo kế hoạch Công ty sẽ tiến hành đầu tư năm 2019. Tuy nhiên, thời gian triển khai sẽ phụ thuộc vào điều kiện thuận lợi của thị trường và tình hình sản xuất kinh doanh của nhà máy nhôm.

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| a) | **Ngắn hạn** | | |
| | Công cụ dụng cụ xuất dùng | 208.673.995 | 148.340.295 |
| | Chi phí bảo hiểm tài sản | 28.504.272 | 26.918.554 |
| | Chi phí bảo hiểm nhân thọ | 414.375.000 | 1.110.250.000 |
| | Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 914.464.226 | - |
| | Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 8.618.954 | 116.910.467 |
| | | **1.574.636.447** | **1.402.419.316** |
| b) | **Dài hạn** | | |
| | Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 2.628.681.695 | 2.808.483.831 |
| | Công cụ dụng cụ xuất dùng | 208.386.408 | 1.081.744.099 |
| | Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 226.885.060 |
| | | **2.837.068.103** | **4.117.112.990** |

## 13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 37.515.576.581 | 122.302.116.027 | 15.805.968.781 | 857.155.727 | 1.141.536.948 | 177.622.354.064 |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.523.801.591 | 2.206.900.000 | - | - | - | 4.730.701.591 |
| **Số dư cuối năm** | **40.039.378.172** | **124.509.016.027** | **15.805.968.781** | **857.155.727** | **1.141.536.948** | **182.353.055.655** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 27.287.600.949 | 77.811.570.348 | 8.704.924.563 | 548.816.082 | 984.193.198 | 115.337.105.140 |
| - Khấu hao trong năm | 1.284.576.074 | 7.037.977.887 | 1.170.370.392 | 98.699.909 | 35.625.000 | 9.627.249.262 |
| **Số dư cuối năm** | **28.572.177.023** | **84.849.548.235** | **9.875.294.955** | **647.515.991** | **1.019.818.198** | **124.964.354.402** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 10.227.975.632 | 44.490.545.679 | 7.101.044.218 | 308.339.645 | 157.343.750 | 62.285.248.924 |
| **Tại ngày cuối năm** | **11.467.201.149** | **39.659.467.792** | **5.930.673.826** | **209.639.736** | **121.718.750** | **57.388.701.253** |

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.985.996.704 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 84.043.945.343 đồng.

## 14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn** | | | | |
| - Công ty CP Cơ khí xây lắp Thương mại Minh Cường | - | - | 6.030.386.550 | 6.030.386.550 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Chiến Thắng | 1.346.677.201 | 1.346.677.201 | 4.470.707.121 | 4.470.707.121 |
| - MAG Technology Company Limited | - | - | 10.040.707.842 | 10.040.707.842 |
| - Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật xây dựng và lắp đặt | 10.053.716.860 | 10.053.716.860 | - | - |
| - Công ty TNHH phát triển TM và DV tổng hợp Thành Đạt | 7.103.610.250 | 7.103.610.250 | 3.336.905.000 | 3.336.905.000 |
| - Công ty CP kết cấu thép & tấm lợp Đông Anh | 5.540.020.856 | 5.540.020.856 | 3.902.863.117 | 3.902.863.117 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 53.354.534.592 | 53.354.534.592 | 43.396.583.939 | 43.396.583.939 |
| | **77.398.559.759** | **77.398.559.759** | **71.178.153.569** | **71.178.153.569** |
| **b) Phải trả người bán là các bên liên quan** | | | | |
| | **285.287.670** | **285.287.670** | **555.416.920** | **555.416.920** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)*

## 15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hoàng Long | - | 1.700.000.000 |
| Công ty TNHH kỹ thuật công nghiệp Công Tiến | 4.521.600.000 | - |
| Công ty CP Vinhomes | 3.614.906.907 | - |
| Người mua trả tiền trước khác | 1.573.992.342 | 1.811.264.716 |
| | **9.710.499.249** | **3.511.264.716** |

## 16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh) | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 156.704.327 | 10.409.030.412 | 9.506.572.657 | - | 1.059.162.082 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 855.290.248 | 855.290.248 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 1.001.749.373 | - | 1.001.749.373 | - | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 58.894.550 | 1.696.568.272 | 1.527.960.122 | - | 227.502.700 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - | 3.796.907.679 | 3.796.907.679 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - | - | - |
| | **-** | **1.217.348.250** | **16.761.796.611** | **16.692.480.079** | **-** | **1.286.664.782** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 179.771.613 | 185.227.958 |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình | 9.205.242.258 | - |
| - Trích trước tiền ăn ca và bồi dưỡng độc hại | 318.650.000 | 341.055.000 |
| - Trích trước tiền sáng kiến, cải tiến khoa học kỹ thuật | - | 936.000.000 |
| - Trích trước tiền điện | 1.358.174.625 | - |
| - Chi phí phải trả khác | 49.525.943 | 160.000.000 |
| | **11.111.364.439** | **1.622.282.958** |

## 18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Doanh thu nhận trước của cửa hàng xăng dầu | 875.000.000 | - |
| | **875.000.000** | **-** |

## 19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 201.063.000 | - |
| - Bảo hiểm xã hội | 798.464.729 | 897.172.260 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 50.000.000 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 97.783.650 | 94.314.900 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 216.900.000 | - |
| | **1.314.211.379** | **1.041.487.160** |

## 20 . VAY

| | 01/01/2019 | | Trong năm | | 31/12/2019 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **a) Vay ngắn hạn** | | | | | | |
| **Vay ngắn hạn** | **344.970.460.785** | **344.970.460.785** | **798.111.123.197** | **886.753.058.593** | **256.328.525.389** | **256.328.525.389** |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (1) | 40.608.931.491 | 40.608.931.491 | 3.848.119.404 | 40.608.931.491 | 3.848.119.404 | 3.848.119.404 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (2) | 53.402.593.645 | 53.402.593.645 | 123.023.400.453 | 157.827.048.911 | 18.598.945.187 | 18.598.945.187 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (3) | 123.207.506.823 | 123.207.506.823 | 361.484.424.703 | 382.616.360.863 | 102.075.570.663 | 102.075.570.663 |
| - Công ty cổ phần năng lượng DT3 | - | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh (4) | 28.448.016.337 | 28.448.016.337 | 84.759.871.936 | 102.715.094.269 | 10.492.794.004 | 10.492.794.004 |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội (5) | 99.303.412.489 | 99.303.412.489 | 137.622.429.455 | 169.754.265.944 | 67.171.576.000 | 67.171.576.000 |
| - Ngân hàng Techcombank - CN Chương Dương (6) | - | - | 67.372.877.246 | 13.231.357.115 | 54.141.520.131 | 54.141.520.131 |
| **Vay và nợ dài hạn đến hạn trả** | **3.977.829.332** | **3.977.829.332** | **8.246.709.055** | **5.353.924.040** | **6.870.614.347** | **6.870.614.347** |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (7) | 1.359.829.332 | 1.359.829.332 | 7.872.709.055 | 3.857.924.040 | 5.374.614.347 | 5.374.614.347 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (8) | 2.618.000.000 | 2.618.000.000 | 374.000.000 | 1.496.000.000 | 1.496.000.000 | 1.496.000.000 |
| | **348.948.290.117** | **348.948.290.117** | **806.357.832.252** | **892.106.982.633** | **263.199.139.736** | **263.199.139.736** |

## 20 . VAY

| | 01/01/2019 | | Trong năm | | 31/12/2019 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **b) Vay dài hạn** | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (7) | 19.981.767.081 | 19.981.767.081 | - | 3.857.924.040 | 16.123.843.041 | 16.123.843.041 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (8) | 4.114.000.000 | 4.114.000.000 | - | 1.496.000.000 | 2.618.000.000 | 2.618.000.000 |
| | **24.095.767.081** | **24.095.767.081** | **-** | **5.353.924.040** | **18.741.843.041** | **18.741.843.041** |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (3.977.829.332) | (3.977.829.332) | (8.246.709.055) | (5.353.924.040) | (6.870.614.347) | (6.870.614.347) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | **20.117.937.749** | **20.117.937.749** | | | **11.871.228.694** | **11.871.228.694** |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 70/2019 - HĐCVHM/NHCT144 - CKĐA ngày 03 tháng 12 năm 2019 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cấp tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày 03/12/2019 đến hết ngày 30/11/2020;
+ Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được xác định trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.848.119.404 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/153720/HĐTD ngày 06 tháng 06 năm 2019 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cấp tín dụng: 220.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này;
+ Lãi suất cho vay: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 18.598.945.187 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này.

(3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/19/CVHM/VCB.CD-CKDA ngày 28 tháng 02 năm 2019 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01 ngày 09/08/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bao gồm phục vụ đầu tư các tài sản cố định;
+ Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 28 tháng 01 năm 2020. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ không quá 08 tháng và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 102.075.570.663 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo các biện pháp bảo đảm và hợp đồng bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng số 3210.19.031.588099.TD ngày 21 tháng 02 năm 2019 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cấp tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm nhôm, đúc cơ khí, kết cầu thép và giàn không gian;
+ Thời hạn hợp đồng đến ngày 31/12/2019. Thời hạn tối đa đối với từng khoản vay 06 tháng đối với sản xuất kinh doanh nhôm, đúc cơ khí, thanh toán cho phí lương và tối đa 08 tháng đối với sản xuất kết cầu thép và giàn không gian;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.492.794.004 đồng;
+ Biện pháp bảo đảm: Thế chấp Động sản, Bất động sản, Hàng tồn kho luân chuyển chi tiết theo hợp đồng này.

(5) Bản sửa đổi thỏa thuận chung về tiện ích số 04 ngày 26 tháng 06 năm 2019 căn cứ vào thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 155676 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Tổng hạn mức tiện ích: 114.000.000.000 VNĐ hoặc USD tương đương;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại;
+ Thời hạn của tiện ích: 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng;
+ Lãi suất tiện ích: Lãi suất được điều chỉnh cụ thể theo thông báo của Ngân hàng;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 67.171.576.000 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN 100481/MR và các bản sửa đổi của Công ty; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN 100481/MS và các văn bản sửa đổi của Công ty.

(6) Hợp đồng cấp tín dụng số BIZ201912515050/HDTD ngày 06 tháng 08 năm 2019 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Tổng hạn mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của tiện ích: 12 tháng kể từ ngày 06/08/2019;
+ Lãi suất: Lãi suất được xác định trên từng văn kiện tín dụng cụ thể;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 54.141.520.131 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bất động sản chi tiết theo hợp đồng bảo đảm giữa Ngân hàng và Công ty.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(7.1) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12/2017-HĐCVDADT/NHCT144-CKĐA ngày 03 tháng 11 năm 2017 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cho vay: 11.225.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý cho Dự án Đầu tư dây chuyền làm khuôn đúc phụ tùng bằng công nghệ Alphaset công suất 2.000 tấn/năm;
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiền lãi suất là 7,5%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.079.488.002 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2020 là 1.359.829.332 đồng;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng.

(7.2) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 15/2018-HĐCVDADT/NHCT144-CKDA ngày 21 tháng 05 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 20.037.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình tại Nhà máy Nhôm Đông Anh - Giai đoạn 1;
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất là 7,5%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 12.044.355.039 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2020 là 4.014.785.015 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng, trong đó có Hợp đồng bảo đảm số 18/2018/HĐBĐ/NHCT144-CKDA ngày 11/05/2018.

(8) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 01/15/DH/VCB.CD-CKĐA ngày 30 tháng 12 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 9.639.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị gia công chế tạo giàn không gian năm 2015, cụ thể đầu tư mua sắm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa hơi 1000 kg;
+ Thời hạn cho vay: 68 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: lãi suất cơ sở là 6,0%/năm và cộng với mức biên là 3,4%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.618.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2020 là 1.496.000.000 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn tự có của Bên vay và vốn vay từ Ngân hàng thuộc Dự án, cụ thể bao gồm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa hơi 1000 kg với tổng giá trị tạm tính là 10.337.409.091 đồng và các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của Ngân hàng.

## 21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 560.019.743 | 677.419.379 |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 2.293.630.263 | 79.154.986 |
| | **2.853.650.006** | **756.574.365** |
| **b) Dài hạn** | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 5.738.322.853 | 5.738.322.853 |
| | **5.738.322.853** | **5.738.322.853** |

## 22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **310.000.000.000** | **39.191.468.857** | **839.486.989** | **70.924.333.911** | **420.955.289.757** |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 108.808.860.304 | 108.808.860.304 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 8.924.333.911 | - | (70.924.333.911) | (62.000.000.000) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2018 (*) | - | - | - | (31.000.000.000) | (31.000.000.000) |
| **Số dư cuối năm trước** | **310.000.000.000** | **48.115.802.768** | **839.486.989** | **77.808.860.304** | **436.764.150.061** |
| **Số dư đầu năm nay** | **310.000.000.000** | **48.115.802.768** | **839.486.989** | **77.808.860.304** | **436.764.150.061** |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 47.483.837.925 | 47.483.837.925 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 10.900.105.413 | - | (77.448.016.239) | (66.547.910.826) |
| Lợi nhuận nhà máy Nhôm năm trước | - | - | - | 574.955.435 | 574.955.435 |
| Lợi nhuận nhà máy Nhôm năm nay | - | - | - | 10.772.949.452 | 10.772.949.452 |
| **Số dư cuối năm nay** | **310.000.000.000** | **59.015.908.181** | **839.486.989** | **59.192.586.877** | **429.047.982.047** |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 01/03/2019 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 83/NQ/CKĐA/HĐQT ngày 15/11/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 và chia cổ tức đợt 2 cho các Cổ đông như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00% | 78.001.054.127 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển (10% lợi nhuận sau thuế) | 13,97% | 10.900.105.413 |
| Trích thưởng ban điều hành, HĐQT, ban kiểm soát (10% lợi nhuận vượt kế hoạch) | 1,79% | 1.397.805.413 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận sau thuế) | 13,97% | 10.900.105.413 |
| Chi trả cổ tức (bằng 27,5% vốn điều lệ) (*) | 69,55% | 54.250.000.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 0,71% | 553.037.888 |

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty số 85/NQ/CKĐA/HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2018, Công ty tạm ứng cổ tức đợt 01 năm 2018 cho các cổ đông theo tỷ lệ 10%, tương ứng 31 tỷ đồng.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ (%) | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP | 89,06% | 276.097.000.000 | 89,06% | 276.097.000.000 |
| Các cổ đông khác | 10,94% | 33.903.000.000 | 10,94% | 33.903.000.000 |
| | **100%** | **310.000.000.000** | **100%** | **310.000.000.000** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 310.000.000.000 | 310.000.000.000 |
| - *Vốn góp đầu năm* | *310.000.000.000* | *310.000.000.000* |
| - *Vốn góp cuối năm* | *310.000.000.000* | *310.000.000.000* |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm* | - | - |
| - *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm* | *54.250.000.000* | *93.000.000.000* |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 54.250.000.000 | 62.000.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | - | 31.000.000.000 |
| - *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền* | *(41.547.013.245)* | *(93.000.000.000)* |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | *(41.547.013.245)* | *(62.000.000.000)* |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | - | *(31.000.000.000)* |
| - *Cổ tức phải trả bù trừ với gốc và lãi cho vay* | *(12.702.986.755)* | - |
| - *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm* | - | - |

(*) Theo biên bản bù trừ công nợ ngày 18/12/2019 giữa Công ty và Tổng Công ty LICOGI-CTCP thì số tiền cổ tức được chia đợt 2 năm 2018 của Tổng Công ty LICOGI-CTCP sẽ được bù trừ với gốc vay và lãi vay số tiền 12.702.986.755 đồng.

**d) Cổ phiếu**

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 31.000.000 | 31.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 31.000.000 | 31.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *31.000.000* | *31.000.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 31.000.000 | 31.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *31.000.000* | *31.000.000* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

**e) Các quỹ công ty**

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 59.015.908.181 | 48.115.802.768 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 839.486.989 | 839.486.989 |
| | **59.855.395.170** | **48.955.289.757** |

## 23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đông Anh, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 74.497,25 | 69.661,10 |

## 24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán sản phẩm hợp kim đúc | 245.339.732.126 | 262.404.150.029 |
| Doanh thu bán vật tư, hàng hóa, phế liệu và dịch vụ | 98.006.674.923 | 134.515.242.006 |
| Doanh thu công trình giàn không gian | 267.658.220.861 | 397.012.393.714 |
| | **611.004.627.910** | **793.931.785.749** |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | **13.368.268.501** | **12.671.033.777** |
| *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)* | | |

## 25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giảm giá hàng bán | 38.768.556 | 240.395.799 |
| | **38.768.556** | **240.395.799** |

## 26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2019 | Năm 2018 (đã điều chỉnh) |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của sản phẩm hợp kim đúc | 231.702.275.084 | 235.298.431.068 |
| Giá vốn của vật tư, hàng hóa, phế liệu và dịch vụ đã cung cấp | 82.740.715.689 | 110.678.792.816 |
| Giá vốn của công trình giàn không gian | 262.733.215.981 | 373.142.817.567 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (28.553.958) | (540.067.550) |
| | **577.147.652.796** | **718.579.973.901** |
| Giá vốn đối với các bên liên quan | **1.745.661.496** | **5.833.053.386** |
| *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)* | | |

## 27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 7.711.062.584 | 7.815.025.718 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | 6.398.204 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 72.589.784.067 | 91.958.608.861 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 81.742.664 | 251.709.831 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 152.910.101 |
| | **80.382.589.315** | **100.184.652.715** |
| Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan | **79.066.001.650** | **99.315.094.093** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)*

## 28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 10.095.019.852 | 8.242.990.915 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 19.753.117 | 18.177.098 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 6.796.397 | - |
| | **10.121.569.366** | **8.261.168.013** |

## 29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 795.925.458 | 553.586.444 |
| Chi phí nhân công | 4.057.553.692 | 2.507.791.775 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 32.656.250 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.379.660.050 | 7.429.047.251 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.809.372.848 | 666.872.818 |
| Chi phí bảo hành | 43.288.565 | 677.419.379 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm | (68.409.711) | (2.053.503.232) |
| | **11.050.047.152** | **9.781.214.435** |

## 30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2019 | Năm 2018 (đã điều chỉnh) |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.877.494.078 | 1.880.652.556 |
| Chi phí nhân công | 27.301.100.610 | 30.495.011.446 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.297.319.714 | 1.351.346.368 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.841.376.900 | 1.796.076.641 |
| Chi phí/hoàn nhập dự phòng | 3.271.163.490 | (5.607.402.854) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 242.293.352 | 5.920.205.316 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.143.876.958 | 10.539.519.295 |
| | **45.974.625.102** | **46.375.408.768** |

## 31 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 1.351.085.625 |
| Tiền phạt, bồi thường thu được | 11.635.400 | 23.701.500 |
| Thuế được hoàn | - | 81.650.940 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 10.510.734 | 248.045.930 |
| Lãi trả chậm thu được | 415.814.429 | - |
| Thu nhập khác | 61.093.768 | 612.900.000 |
| | **499.054.331** | **2.317.383.995** |

## 32 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 69.770.659 | - |
| | **69.770.659** | **-** |

## 33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 (đã điều chỉnh) |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 47.483.837.925 | 113.195.661.543 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.207.092.725 | 866.316.739 |
| - *Chi phí không hợp lệ* | *1.200.296.328* | *849.863.616* |
| - *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm* | *6.796.397* | *16.453.123* |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (72.589.784.067) | (92.127.972.085) |
| - *Cổ tức, lợi nhuận được chia* | *(72.589.784.067)* | *(91.958.608.861)* |
| - *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm* | - | *(169.363.224)* |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (23.898.853.417) | 21.934.006.197 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | - | 4.386.801.239 |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay** | **-** | **4.386.801.239** |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 1.001.749.373 | 4.689.522.969 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm của Nhà máy Nhôm Đông Anh | - | 208.828.268 |
| Điều chỉnh khác | (49.442.362) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (952.307.011) | (8.283.403.103) |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối năm** | **-** | **1.001.749.373** |

## 34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 213.467.775.107 | 348.398.586.071 |
| Chi phí nhân công | 73.703.610.062 | 86.896.625.809 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.627.249.262 | 9.257.087.932 |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm | (68.409.711) | (1.376.083.853) |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 3.271.163.490 | (5.607.402.854) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 196.338.174.361 | 244.662.462.325 |
| Chi phí khác bằng tiền | 15.254.740.182 | 11.123.818.521 |
| | **511.594.302.753** | **693.355.093.951** |

## 35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 (đã điều chỉnh) | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 38.952.467.332 | - | 21.814.490.147 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 261.306.110.843 | (12.248.297.033) | 276.225.808.029 | (8.977.133.543) |
| Các khoản cho vay | 64.841.212.920 | - | 71.378.730.957 | - |
| | **365.099.791.095** | **(12.248.297.033)** | **369.419.029.133** | **(8.977.133.543)** |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|---|---|---|
| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| **Nợ phải trả tài chính** | | |
| Vay và nợ | 275.070.368.430 | 369.066.227.866 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 78.712.771.138 | 72.219.640.729 |
| Chi phí phải trả | 11.111.364.439 | 1.622.282.958 |
| | **364.894.504.007** | **442.908.151.553** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 31/12/2019** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 38.952.467.332 | - | - | 38.952.467.332 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 249.057.813.810 | - | - | 249.057.813.810 |
| Các khoản cho vay | 64.841.212.920 | - | - | 64.841.212.920 |
| | **352.851.494.062** | **-** | **-** | **352.851.494.062** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 01/01/2019** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 21.814.490.147 | - | - | 21.814.490.147 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 267.248.674.486 | - | - | 267.248.674.486 |
| Các khoản cho vay | 71.378.730.957 | - | - | 71.378.730.957 |
| | **360.441.895.590** | **-** | **-** | **360.441.895.590** |

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 31/12/2019** | | | | |
| Vay và nợ | 263.199.139.736 | 11.871.228.694 | - | 275.070.368.430 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 78.712.771.138 | - | - | 78.712.771.138 |
| Chi phí phải trả | 11.111.364.439 | - | - | 11.111.364.439 |
| | **353.023.275.313** | **11.871.228.694** | **-** | **364.894.504.007** |
| **Tại ngày 01/01/2019** | | | | |
| Vay và nợ | 348.948.290.117 | 20.117.937.749 | - | 369.066.227.866 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 72.219.640.729 | - | - | 72.219.640.729 |
| Chi phí phải trả | 1.622.282.958 | - | - | 1.622.282.958 |
| | **422.790.213.804** | **20.117.937.749** | **-** | **442.908.151.553** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

| | Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm | Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 343.307.638.493 | 267.658.220.861 | 610.965.859.354 |
| Giá vốn theo từng bộ phận | 314.414.436.815 | 262.733.215.981 | 577.147.652.796 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh** | **28.893.201.678** | **4.925.004.880** | **33.818.206.558** |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | - | - | (13.966.716.237) |
| Tài sản bộ phận | 19.827.395.838 | - | 19.827.395.838 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 807.709.306.024 |
| **Tổng tài sản** | **19.827.395.838** | - | **827.536.701.862** |
| Nợ phải trả bộ phận | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 398.488.719.815 |
| **Tổng nợ phải trả** | - | - | **398.488.719.815** |

**Theo khu vực địa lý**

Do doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam chiếm trên 90% toàn bộ doanh thu của Văn phòng Công ty trong năm nên Văn phòng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Văn phòng Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty CP Lắp máy điện nước - LICOGI | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20 | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty CP Thủy điện Bắc Hà | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Xuân Cầu | Cùng chủ tịch |
| Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long | Công ty liên doanh |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy nhôm Đông Anh | Chi nhánh Công ty |

Văn phòng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Doanh thu** | **13.368.268.501** | **12.671.033.777** |
| Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh | 1.132.541.782 | 1.915.977.972 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy nhôm Đông Anh | 12.235.726.719 | 10.755.055.805 |
| **Giá vốn** | **1.745.661.496** | **5.833.053.386** |
| Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh | 105.365.000 | - |
| Công ty CP Lắp máy điện nước - LICOGI | - | 256.680.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy nhôm Đông Anh | 1.640.296.496 | 5.576.373.386 |
| **Lãi cho vay** | **6.476.217.583** | **7.356.485.232** |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP | 6.476.217.583 | 7.335.772.903 |
| Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20 | - | 20.712.329 |
| **Cổ tức** | **72.589.784.067** | **91.958.608.861** |
| Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long | 72.589.784.067 | 91.958.608.861 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải thu khách hàng** | **-** | **1.276.951.660** |
| Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh | - | 88.274.990 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà | - | 270.129.250 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy nhôm Đông Anh | - | 918.547.420 |
| **Phải thu nội bộ ngắn hạn** | **120.069.566.504** | **140.821.909.558** |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy nhôm Đông Anh | 120.069.566.504 | 140.821.909.558 |

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải thu về cho vay** | **64.841.212.920** | **71.378.730.957** |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP | 64.841.212.920 | 71.378.730.957 |
| **Phải thu ngắn hạn khác** | **1.006.310.230** | **695.561.365** |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP | 472.502.230 | 161.753.365 |
| Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20 | 533.808.000 | 533.808.000 |
| **Phải trả người bán ngắn hạn** | **285.287.670** | **555.416.920** |
| Công ty CP Lắp máy điện nước - LICOGI | - | 270.129.250 |
| Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20 | 285.287.670 | 285.287.670 |
| **Người mua trả tiền trước ngắn hạn** | **419.037.480** | - |
| Công ty TNHH Xuân Cầu | 419.037.480 | - |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 1.000.792.000 | 865.358.000 |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 2.321.473.357 | 2.930.102.000 |

## 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Văn phòng Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 căn cứ theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán nhà nước ngày 11 tháng 09 năm 2019 (Theo đó, số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại) cụ thể như sau:

| | Mã số | Điều chỉnh lại | Đã trình bày trên báo cáo năm trước | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | VND | VNĐ |
| **a) Bảng Cân đối kế toán** | | | | |
| Phải thu nội bộ ngắn | 133 | 140.821.909.558 | 140.776.080.058 | 45.829.500 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | (11.510.356.365) | (11.847.561.461) | 337.205.096 |
| Hàng tồn kho | 141 | 122.058.942.528 | 121.535.138.782 | 523.803.746 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 1.217.348.250 | 809.953.520 | 407.394.730 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 77.808.860.304 | 77.309.416.692 | 499.443.612 |
| **b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh** | | | | |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 718.579.973.901 | 719.103.777.647 | (523.803.746) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 46.375.408.768 | 46.555.909.537 | (180.500.769) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 113.195.661.543 | 112.491.357.028 | 704.304.515 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện | 51 | 4.386.801.239 | 4.181.940.336 | 204.860.903 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 108.808.860.304 | 108.309.416.692 | 499.443.612 |

| | Mã số | Điều chỉnh lại | Đã trình bày trên báo cáo năm trước | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | VND | VNĐ |
| **c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ** | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 113.195.661.543 | 112.491.357.028 | 704.304.515 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (7.893.372.829) | (7.556.167.733) | (337.205.096) |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (15.498.650.939) | (15.452.821.439) | (45.829.500) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (38.251.698.007) | (37.727.894.261) | (523.803.746) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (74.481.805.253) | (74.684.339.080) | 202.533.827 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Hoàng Thị Kim Liên** | **Nguyễn Anh Khoa** | **Trần Văn Hải** | **Lã Quý Duẩn** |
| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc tài chính | Tổng Giám đốc |

*Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020*